

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 24

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và đầu tư VRC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, M&A, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại A1.0506, Tầng 05, Tháp A1, Tòa nhà The Gold View, 346 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Chủ tịch
Bà Phan Chiêu Anh	Thành viên
Ông Từ Như Quỳnh	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ủy ban kiểm toán thành lập ngày 26/05/2021 thay thế Ban Kiểm toán nội bộ theo Nghị quyết số 02.2605/2021/NQ.HĐQT-VRC. Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Chiêu Anh	Chủ tịch UBKT
Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Thành viên UBKT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Từ Như Quỳnh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Khiêm	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Từ Như Quỳnh.

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.660.640.362	1.965.391.750
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	299.225.759	1.119.129.427
111	1. Tiền		149.225.759	119.129.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.349.914.603	832.462.323
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.800.273.624	1.289.547.358
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	909.353.467	919.359.467
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.102.352.640	4.131.894.360
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.462.065.128)	(5.508.338.862)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.500.000	13.800.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.500.000	13.800.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		952.586.718.060	952.744.787.544
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.150.170.060	1.308.239.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	57.796.365	96.327.273
222	Nguyên giá		192.654.545	192.654.545
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(134.858.180)	(96.327.272)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.092.373.695	1.211.912.271
228	Nguyên giá		1.627.547.163	1.627.547.163
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(535.173.468)	(415.634.892)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		-	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		469.122.000	469.122.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		469.122.000	469.122.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	950.967.426.000	950.967.426.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	487.955.991.000	487.955.991.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	463.011.435.000	463.011.435.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		955.247.358.422	954.710.179.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.753.717.455	7.360.484.064
310	I. Nợ ngắn hạn		6.753.717.455	7.360.484.064
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	668.896.984	668.896.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	583.079.520	1.202.152.129
314	4. Phải trả người lao động		56.700.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.703.565.180	1.711.025.180
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	614.464.222	614.464.222
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.127.011.549	3.163.945.549
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		948.493.640.967	947.349.695.230
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	948.493.640.967	947.349.695.230
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16.1	500.000.000.000	500.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16.1	47.504.464.013	47.504.464.013
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	16.1	14.426.956.236	14.426.956.236
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16.1	452.055.479	452.055.479
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.1	386.110.165.239	384.966.219.502
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		384.966.219.502	381.112.391.856
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.143.945.737	3.853.827.646
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		955.247.358.422	954.710.179.294

Trần Thị Thuý
Người lập

Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		640.000.000	1.215.000.000	3.455.000.000	7.240.000.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	173.769.450	-	173.769.450
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	640.000.000	1.041.230.550	3.455.000.000	7.066.230.550
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	33.370.000	22.200.000	107.800.000	698.659.669
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		606.630.000	1.019.030.550	3.347.200.000	6.367.570.881
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	364.853	128.629	3.275.034	705.458.671
22	7. Chi phí tài chính		-	46.355.138	-	239.800.384
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	46.355.138	-	239.800.384
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	437.396.538	598.569.523	1.711.110.804	2.949.499.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		169.598.315	374.234.518	1.639.364.230	3.883.729.193
31	11. Thu nhập khác		-	1.505.993.581	73.305.593	1.535.993.581
32	12. Chi phí khác		-	395.215.934	317.718.110	403.615.934
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		-	1.110.777.647	(244.412.517)	1.132.377.647
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		169.598.315	1.485.012.165	1.394.951.713	5.016.106.840
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	27.943.764	436.956.259	251.005.976	1.162.279.194
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		141.654.551	1.048.055.906	1.143.945.737	3.853.827.646
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.3	3	21	23	77
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.3	3	21	23	77

Trần Thị Thuý
Người lập

Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		1.394.951.713	5.016.106.840
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	9,10	158.069.484	158.069.484
03	Các khoản dự phòng		(46.273.734)	(878.054.336)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.275.034)	(705.458.671)
06	Chi phí lãi vay		-	239.800.384
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.503.472.429	3.830.463.701
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.471.178.546)	3.634.361.647
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	8.400.000
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(45.680.597)	(2.907.174.526)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.300.000	102.204.348
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(239.800.384)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(775.157.988)	(6.953.270.276)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.934.000)	(34.322.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(823.178.702)	(2.559.137.490)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(260.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		260.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	704.933.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.275.034	525.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.275.034	705.458.671

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		155.000.000	541.330.393
34	Tiền trả nợ gốc vay		(155.000.000)	(1.992.551.302)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(1.451.220.909)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(819.903.668)	(3.304.899.728)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.119.129.427	4.424.029.155
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		299.225.759	1.119.129.427

Trần Thị Thuý
Người lập

Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và đầu tư VRC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, M&A, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 08

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 25 tháng 01 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Công ty không khấu trừ quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng lâu dài.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Tiền mặt	39.155.854	14.241.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.069.905	104.888.068
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	150.000.000	1.000.000.000
Cộng	299.225.759	1.119.129.427

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.800.273.624	1.289.547.358
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.140.273.624	1.289.547.358
Phải thu của khách hàng liên quan	660.000.000	-
Cộng	1.800.273.624	1.289.547.358
Dự phòng phải thu khách hàng		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8)	(822.621.724)	(868.895.458)
Giá trị thuần	977.651.900	420.651.900

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn	909.353.467	919.359.467
Trả trước cho các nhà cung cấp	909.353.467	919.359.467
Cộng	909.353.467	919.359.467
Dự phòng trả trước cho người bán		
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh số 8)	(583.855.258)	(583.855.258)
Giá trị thuần	325.498.209	335.504.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Ngắn hạn	5.102.352.640	4.131.894.360
Phải thu khác	5.102.352.640	4.131.894.360
Dự phòng phải thu khác		
Dự phòng phải thu khác (<i>Thuyết minh số 8</i>)	(4.055.588.146)	(4.055.588.146)
Giá trị thuần	1.046.764.494	76.306.214

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Ngắn hạn	5.462.065.128	5.508.338.862
Dự phòng phải thu khách hàng	822.621.724	868.895.458
Dự phòng trả trước cho người bán	583.855.258	583.855.258
Dự phòng phải thu khác	4.055.588.146	4.055.588.146
Cộng	5.462.065.128	5.508.338.862

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	192.654.545	192.654.545
Số dư cuối kỳ	192.654.545	192.654.545
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	96.327.272	96.327.272
Khấu hao trong kỳ	38.530.908	38.530.908
Số dư cuối kỳ	134.858.180	134.858.180
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	96.327.273	96.327.273
Tại ngày cuối kỳ	57.796.365	57.796.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.022.642.860	604.904.303	1.627.547.163
Số dư cuối kỳ	1.022.642.860	604.904.303	1.627.547.163
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	126.750.000	126.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	415.634.892	415.634.892
Khấu hao trong kỳ	-	119.538.576	119.538.576
Số dư cuối kỳ	-	535.173.468	535.173.468
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.022.642.860	189.269.411	1.211.912.271
Tại ngày cuối kỳ	1.022.642.860	69.730.835	1.092.373.695

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 11.1</i>)	487.955.991.000	487.955.991.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh số 11.2</i>)	463.011.435.000	463.011.435.000
Cộng	950.967.426.000	950.967.426.000

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần ADEC	Kinh doanh Bất động sản	54.33	487.955.991.000	54.33	487.955.991.000
Cộng			487.955.991.000		487.955.991.000

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	Dịch vụ cảng tổng hợp	40.25	463.011.435.000	40.25	463.011.435.000
Cộng			463.011.435.000		463.011.435.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
		<i>VND</i>
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	668.896.984	668.896.984
Công ty TNHH Kim Khí Đông Phương	633.896.984	633.896.984
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	35.000.000	35.000.000
Cộng	668.896.984	668.896.984

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	389.239.762	234.131.383	(316.836.513)	306.534.632
Thuế TNDN	775.157.989	251.005.976	(775.157.988)	251.005.976
Thuế TNCN	36.852.034	(713.123)	(10.600.000)	25.538.911
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	902.344	3.000.000	(3.902.344)	-
Cộng	1.202.152.129	487.424.236	(1.106.496.845)	583.079.520

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
		<i>VND</i>
Ngắn hạn	1.703.565.180	1.711.025.180
Chi phí dự án	1.603.565.180	1.603.565.180
Các khoản chi phí khác	100.000.000	107.460.000
Cộng	1.703.565.180	1.711.025.180

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
		<i>VND</i>
Ngắn hạn	614.464.222	614.464.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	614.464.222	614.464.222
Cộng	614.464.222	614.464.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	381.112.391.856	943.495.867.584
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	3.853.827.646	3.853.827.646
Số dư cuối năm trước (31/12/2020)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	384.966.219.502	947.349.695.230
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	384.966.219.502	947.349.695.230
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	1.143.945.737	1.143.945.737
Số dư cuối kỳ này (31/12/2021)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	386.110.165.239	948.493.640.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

16.3 Cổ phiếu phổ thông

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

16.3.1 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lợi nhuận sau thuế	141.654.551	1.048.055.906
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	141.654.551	1.048.055.906
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3	21

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

17 DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	640.000.000	1.215.000.000
Cộng	640.000.000	1.215.000.000

Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
<i>Doanh thu thuần với bên liên quan (xem thuyết minh số 22)</i>	600.000.000	1.200.000.000

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền gửi	364.853	128.629
Cộng	364.853	128.629

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.370.000	22.200.000
Cộng	33.370.000	22.200.000

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	310.722.000	385.698.000
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	-	1.662.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.517.371	39.517.371
Thuế, phí và lệ phí	-	60.000
Chi phí dự phòng	(46.251.734)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.403.023	159.240.926
Chi phí khác	15.005.878	12.390.726
Cộng	437.396.538	598.569.523

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.943.764	436.956.259
Cộng	27.943.764	436.956.259

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.598.315	1.485.012.165
Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty:		
- Chi phí không được trừ	30.000.000	425.215.934
Thu nhập chịu thuế	199.598.315	1.910.228.099
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	39.919.663	382.045.620
Số thuế được giảm 30% (từ ngày 1/10/2021 đến 31/12/2021)	(11.975.899)	(332.210.566)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	387.121.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.943.764	436.956.259

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

21 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	600.000.000	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 năm 2020
Lương và thưởng	152.640.000	201.400.000

VND

22 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

23 PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.654.551	1.048.055.906	(86,48)

VND

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2021 giảm 86,48% so với so với Quý 4 năm 2020 là do Công ty giảm khối lượng dịch vụ thực hiện trong kỳ.



Trần Thị Thuý
Người lập



Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2022